



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh Số

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Ông Poramate Larnroongroj	Thành viên
Ông Chaowalit Treejak	Thành viên
Ông Phan Khắc Long	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
Ông Praween Wirotpan	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chaowalit Treejak	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Hữu Luận	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Ông Hồng Lê Việt	Kế toán trưởng (đến ngày 25 tháng 4 năm 2022)

Người đại diện pháp luật

Ông Chaowalit Treejak	(từ ngày 1 tháng 8 năm 2022)
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	(đến ngày 31 tháng 7 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang
Phường 9, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00243-23-2




Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.215.147.283.810	2.008.034.358.172
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	358.572.233.870	172.938.679.946
Tiền	111		46.972.233.870	40.438.679.946
Các khoản tương đương tiền	112		311.600.000.000	132.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		965.000.000.000	815.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	965.000.000.000	815.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.727.408.937	369.689.155.082
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	274.800.487.941	237.206.911.153
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	43.255.736.124	165.693.034.033
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	-	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.601.182.695	20.651.911.912
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(59.022.639.344)	(59.352.881.098)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		92.641.521	490.179.082
Hàng tồn kho	140	10	576.848.239.590	618.888.600.745
Hàng tồn kho	141		577.483.629.050	621.534.471.497
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(635.389.460)	(2.645.870.752)
Tài sản ngắn hạn khác	150		35.999.401.413	31.517.922.399
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	722.740.291	1.951.109.213
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	20(b)	35.276.661.122	29.566.813.186

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		829.644.709.983	829.986.645.605
Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	20.000.000.000	-
Tài sản cố định	220		367.746.104.997	381.994.407.065
Tài sản cố định hữu hình	221	12	360.548.687.507	372.660.409.996
Nguyên giá	222		2.035.656.756.132	1.881.825.515.176
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.675.108.068.625)	(1.509.165.105.180)
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.197.417.490	9.333.997.069
Nguyên giá	228		38.620.263.278	39.045.177.078
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.422.845.788)	(29.711.180.009)
Tài sản dở dang dài hạn	240		25.071.276.356	20.422.985.140
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	25.071.276.356	20.422.985.140
Đầu tư tài chính dài hạn	250		66.415.601.903	111.681.452.347
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	64.415.601.903	69.681.452.347
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5(c)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	-	40.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		350.411.726.727	315.887.801.053
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	306.881.087.414	280.628.040.852
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	5.897.498.732	6.016.425.321
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	17	37.633.140.581	29.243.334.880
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.044.791.993.793	2.838.021.003.777

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		423.473.389.660	544.546.223.660
Nợ ngắn hạn	310		403.473.029.077	522.694.582.284
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	91.380.423.299	199.607.476.356
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	3.396.601.604	13.429.339.201
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	65.241.129.584	20.705.176.081
Phải trả người lao động	314		84.007.032.449	73.715.623.406
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	101.470.596.256	39.486.861.618
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	2.817.245.885	107.529.031.224
Vay ngắn hạn	320	23	55.160.000.000	57.274.254.298
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	-	10.946.820.100
Nợ dài hạn	330		20.000.360.583	21.851.641.376
Dự phòng phải trả	342	25	20.000.360.583	21.851.641.376
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.621.318.604.133	2.293.474.780.117
Vốn chủ sở hữu	410	26	2.621.318.604.133	2.293.474.780.117
Vốn cổ phần	411	27	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.157.256.738.050
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		598.876.151.383	271.032.327.367
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		158.376.292.867	158.981.681.901
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		440.499.858.516	112.050.645.466
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.044.791.993.793	2.838.021.003.777

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	5.824.833.255.625	4.564.938.031.907
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	16.488.880.365	12.181.427.790
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	5.808.344.375.260	4.552.756.604.117
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	4.200.684.049.568	3.848.837.736.824
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.607.660.325.692	703.918.867.293
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	55.197.905.430	59.568.491.727
Chi phí tài chính	22	33	157.564.928.385	124.995.428.345
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.578.302	39.575.792
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24	5(b)	(4.940.850.444)	2.305.101.354
Chi phí bán hàng	25	34	503.332.468.504	281.415.832.067
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	128.936.965.691	87.569.890.551
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		868.083.018.098	271.811.309.411
Thu nhập khác	31		4.010.454.930	2.490.248.377
Chi phí khác	32	36	750.994.034	6.100.661.043
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		3.259.460.896	(3.610.412.666)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		871.342.478.994	268.200.896.745

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

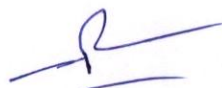
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	50		871.342.478.994	268.200.896.745
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	176.954.786.089	48.143.337.797
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	118.926.589	5.680.740.982
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		694.268.766.316	214.376.817.966
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	8.481	2.619

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		871.342.478.994	268.200.896.745
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		170.146.778.481	190.936.035.205
Các khoản dự phòng	03		(2.869.463.509)	(5.042.561.724)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(148.377.709)	36.237.785
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(48.613.423.156)	(60.989.699.898)
Chi phí lãi vay	06		27.578.302	39.575.792
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		989.885.571.403	393.180.483.905
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(8.529.514.742)	(26.177.109.279)
Biến động hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10		35.661.036.746	(234.191.608.372)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(49.780.961.077)	(102.271.761.491)
Biến động chi phí trả trước	12		(22.779.396.625)	2.615.254.842
			944.456.735.705	33.155.259.605
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.578.302)	(43.688.792)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(130.875.409.961)	(55.207.394.793)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.413.128.630)	(8.593.196.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		799.140.618.812	(30.689.020.205)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

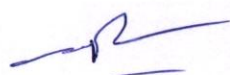
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(69.983.722.708)	(159.331.973.839)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		180.391.320	-
Tiền chi cho vay công ty liên kết	23		(20.000.000.000)	-
Tiền thu hồi từ cho vay	24		5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(922.000.000.000)	(1.390.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		812.000.000.000	1.745.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay và cổ tức	27		50.002.211.049	90.154.381.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(144.801.120.339)	290.822.407.827
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.320.000.000	2.154.254.298
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.434.254.298)	(190.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(466.607.346.600)	(284.876.064.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(468.721.600.898)	(282.911.809.942)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		185.617.897.575	(22.778.422.320)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		172.938.679.946	195.737.830.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.656.349	(20.728.225)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	358.572.233.870	172.938.679.946

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán là BMP.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				31/12/2022	1/1/2022
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 1.339 nhân viên (1/1/2022: 1.382 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 8 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 46 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(n) *Thặng dư vốn cổ phần*

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, đã trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

(o) *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Tập đoàn.

(p) *Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu*

(i) *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, và trong một vùng địa lý chính, đó là Việt Nam.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	419.477.857	1.068.260.032
Tiền gửi ngân hàng	46.552.756.013	39.370.419.914
Các khoản tương đương tiền	311.600.000.000	132.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	358.572.233.870	172.938.679.946

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 6,0% một năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: từ 3% đến 3,4% một năm).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		1/1/2022			
	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng	5,0% - 11,5%	965.000.000.000	965.000.000.000	3,6 - 7,0%	815.000.000.000	815.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
• Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 12 tháng		-	-	4,5 - 6,7%	40.000.000.000	40.000.000.000



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2022						1/1/2022					
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Phần chia lãi lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Phần chia lãi lũy kế VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết												
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	1.690.601.903	9.815.601.903	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	6.956.452.347	15.081.452.347
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	54.600.000.000	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	54.600.000.000
				<u>62.725.000.000</u>	<u>1.690.601.903</u>	<u>64.415.601.903</u>				<u>62.725.000.000</u>	<u>6.956.452.347</u>	<u>69.681.452.347</u>

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	69.681.452.347	68.026.350.993
Phần chia (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	(4.940.850.444)	2.305.101.354
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết	(325.000.000)	(650.000.000)
Số dư cuối năm	<u>64.415.601.903</u>	<u>69.681.452.347</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2022 và ngày 1/1/2022				
	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (i)	20.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)

(i) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 được cấp bởi Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật và các dự án đầu tư.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	81.746.021.123	89.807.755.069
Công ty TNHH SXTM Phượng Hoàng	67.048.961.712	29.923.968.400
Các khách hàng khác	126.005.505.106	117.475.187.684
	274.800.487.941	237.206.911.153

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Eplas	11.801.767.896	120.009.071.778
Công ty TNHH Công Nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	17.391.575.157	15.126.321.237
Các nhà cung cấp khác	14.062.393.071	30.557.641.018
	<hr/>	<hr/>
	43.255.736.124	165.693.034.033

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi	14.346.447.482	10.649.776.251
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.277.337.286	9.168.638.476
Tạm ứng cho nhân viên	467.732.000	355.000.000
Phải thu khác	509.665.927	478.497.185
	<hr/>	<hr/>
	19.601.182.695	20.651.911.912

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2022			Số ngày quá hạn	1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	Trên 7 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-	Trên 6 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 7 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	Trên 6 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại công nghệ Nam Phong	Từ 6 tháng đến 1 năm	892.617.272	(446.308.636)	(446.308.636)		-	-	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	2.739.243.355	(2.739.243.355)	-	Trên 3 năm	3.530.235.865	(3.515.793.745)	14.442.120
		<u>59.468.947.980</u>	<u>(59.022.639.344)</u>	<u>446.308.636</u>		<u>59.367.323.218</u>	<u>(59.352.881.098)</u>	<u>14.442.120</u>



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	59.352.881.098	67.302.849.255
Trích lập dự phòng trong năm	494.449.036	1.911.770.388
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(824.690.790)	(9.861.738.545)
Số dư cuối năm	59.022.639.344	59.352.881.098

10. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	21.632.577.536	-	52.745.702.137	-
Nguyên vật liệu	197.101.021.996	-	223.891.754.963	-
Công cụ và dụng cụ	3.306.825.770	-	2.533.883.782	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.073.132.901	-	29.855.366.068	-
Thành phẩm	265.406.375.735	(364.323.658)	272.350.091.664	(1.677.322.917)
Hàng hóa	40.963.695.112	(271.065.802)	40.157.672.883	(968.547.835)
	577.483.629.050	(635.389.460)	621.534.471.497	(2.645.870.752)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 5.898 triệu VND thành phẩm và 3.260 triệu VND hàng hóa (1/1/2022: 16.008 triệu VND thành phẩm và 9.471 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.645.870.752	1.466.523.042
Trích lập dự phòng trong năm	-	1.179.347.710
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.010.481.292)	-
Số dư cuối năm	635.389.460	2.645.870.752

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cho vay Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	6%	2022	-	5.000.000.000

Khoản vay này không được đảm bảo và bằng VND.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Cho vay Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	5.4%	2027	20.000.000.000	-

Khoản vay này không được đảm bảo và bằng VND.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	511.589.027.311	1.318.390.071.245	40.104.520.753	11.741.895.867	1.881.825.515.176
Tăng trong năm	-	125.994.553.919	1.762.819.000	1.453.142.388	129.210.515.307
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	26.687.961.106	-	-	26.687.961.106
Thanh lý	-	(1.101.852.000)	(255.716.000)	(709.667.457)	(2.067.235.457)
Số dư cuối năm	511.589.027.311	1.469.970.734.270	41.611.623.753	12.485.370.798	2.035.656.756.132
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	399.564.638.570	1.068.156.205.377	33.981.908.830	7.462.352.403	1.509.165.105.180
Khấu hao trong năm	53.955.366.982	109.674.713.164	3.106.325.485	1.273.793.271	168.010.198.902
Thanh lý	-	(1.101.852.000)	(255.716.000)	(709.667.457.00)	(2.067.235.457)
Số dư cuối năm	453.520.005.552	1.176.729.066.541	36.832.518.315	8.026.478.217	1.675.108.068.625
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	112.024.388.741	250.233.865.868	6.122.611.923	4.279.543.464	372.660.409.996
Số dư cuối năm	58.069.021.759	293.241.667.729	4.779.105.438	4.458.892.581	360.548.687.507

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.057.006 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 939.461 triệu VND).
đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.474.512.328	39.045.177.078
Thanh lý	-	(424.913.800)	(424.913.800)
Số dư cuối năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.782.550.378	25.928.629.631	29.711.180.009
Khấu hao trong năm	157.908.437	1.978.671.142	2.136.579.579
Thanh lý	-	(424.913.800)	(424.913.800)
Số dư cuối năm	3.940.458.815	27.482.386.973	31.422.845.788
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.788.114.372	3.545.882.697	9.333.997.069
Số dư cuối năm	5.630.205.935	1.567.211.555	7.197.417.490

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 25.111 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 22.540 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.422.985.140	14.553.656.580
Tăng trong năm	33.581.533.337	54.234.841.266
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(26.687.961.106)	(45.494.021.456)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.871.491.250)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.245.281.015)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	25.071.276.356	20.422.985.140

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Máy móc và thiết bị	25.071.276.356	20.422.985.140

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	-	1.180.845.768
Chi phí khác	722.740.291	770.263.445
	<hr/>	<hr/>
	722.740.291	1.951.109.213

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	216.783.206.611	60.358.480.275	3.486.353.966	280.628.040.852
Tăng trong năm	-	68.091.997.934	10.357.685.533	78.449.683.467
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.245.281.015	-	2.245.281.015
Phân bổ trong năm	(5.700.073.564)	(44.282.421.684)	(4.459.422.672)	(54.441.917.920)
Số dư cuối năm	211.083.133.047	86.413.337.540	9.384.616.827	306.881.087.414

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	5.897.498.732	6.016.425.321

17. Công cụ, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn

Công cụ, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến công cụ, vật tư và phụ tùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn. Nguyên giá của công cụ, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	18.931.452.100	87.266.553.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	6.926.319.400	44.164.885.600
Các nhà cung cấp khác	65.522.651.799	68.176.037.756
	91.380.423.299	199.607.476.356

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	675.133.838	811.452.359
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	18.931.452.100	87.266.553.000
SCG Performance Chemicals Co., Ltd.	-	1.563.142.350
Thai Polyethylene Co., Ltd. (trước đây là “SCG Plastics Co., Ltd”)	5.834.949.120	24.599.196.120

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 14 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH Xây Dựng - Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Lan Thanh	670.405.826	2.839.655.258
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	779.356.797	3.459.302.009
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	92.488	1.928.986
Công ty TNHH Trường Minh Hải	294.979.196	18.880.475
Các khách hàng khác	1.651.767.297	7.109.572.473
	3.396.601.604	13.429.339.201

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.729.801.242	700.744.112.886	(125.572.493.897)	(576.901.420.231)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	818.151.400	(818.151.400)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.862.513.395	176.954.786.089	(130.875.409.961)	98.099.129	63.039.988.652
Thuế thu nhập cá nhân	2.112.861.444	38.016.343.573	(32.311.406.233)	(5.616.657.852)	2.201.140.932
Thuế nhà thầu	-	624.183.266	(624.183.266)	-	-
Thuế khác	-	322.493.921	(322.493.921)	-	-
	20.705.176.081	917.480.071.135	(290.524.138.678)	(582.419.978.954)	65.241.129.584

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	29.566.813.186	582.611.268.167	(576.901.420.231)	35.276.661.122

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	12.748.651.168	14.933.475.985
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	81.772.059.177	14.495.762.169
Chi phí khác	6.949.885.911	10.057.623.464
	101.470.596.256	39.486.861.618
	101.470.596.256	39.486.861.618

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Cổ tức phải trả	350.414.300	102.676.586.800
Nhận ký quỹ, ký cược	973.030.450	1.103.030.450
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	393.273.928
Kinh phí công đoàn	324.645.800	290.007.960
Phải trả khác	1.169.155.335	3.066.132.086
	2.817.245.885	107.529.031.224
	2.817.245.885	107.529.031.224

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay ngắn hạn

	1/1/2022		Biến động trong năm		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	57.274.254.298	57.274.254.298	1.320.000.000	(3.434.254.298)	55.160.000.000	55.160.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<i>Vay từ:</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt - công ty liên kết (i)	VND	-	54.600.000.000	54.600.000.000
Bên thứ ba (ii)	VND	7,15%	560.000.000	2.674.254.298
			55.160.000.000	57.274.254.298

- (i) Đây là khoản vay tuần hoàn và không được đảm bảo.
- (ii) Số dư này bao gồm các khoản tiền đặt cọc nhận được từ bên thứ ba để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của các khách hàng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	10.946.820.100	10.946.279.100
Tăng khác	-	541.000
Sử dụng trong năm	(10.946.820.100)	-
Số dư cuối năm	-	10.946.820.100

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	21.851.641.376	23.492.876.108
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm	(528.740.463)	1.728.058.723
Sử dụng trong năm	(1.322.540.330)	(3.369.293.455)
Số dư cuối năm	20.000.360.583	21.851.641.376

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	449.082.189.911	2.471.524.642.661
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	214.376.817.966	214.376.817.966
Chi cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.224.443.770)	(5.224.443.770)
Cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(284.876.064.240)	(284.876.064.240)
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(102.326.172.500)	(102.326.172.500)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	271.032.327.367	2.293.474.780.117
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	694.268.766.316	694.268.766.316
Chi cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.143.768.200)	(2.143.768.200)
Cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(110.512.266.300)	(110.512.266.300)
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	598.876.151.383	2.621.318.604.133

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	445.898.110.000	54,47%	445.259.110.000	54,4%
Các cổ đông khác	372.711.270.000	45,53%	373.350.270.000	45,6%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd và công ty mẹ cấp cao nhất, Siam Cement Public Co., Ltd, được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chia cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022 đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 212.838 triệu VND, tương đương 99,3% lợi nhuận sau thuế của năm 2021 bằng tiền mặt, trong đó khoản cổ tức đã tạm ứng là 102.326 triệu VND, tương đương 1.250 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2021. Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 11 tháng 10 năm 2022 đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức cho năm 2022 với số tiền 253.769 triệu VND, tương đương 3.100 VND/cổ phần (2021: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 27 tháng 4 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 517.361 triệu VND tương đương 99% lợi nhuận sau thuế của năm 2020, trong đó khoản cổ tức đã tạm ứng là 232.485 triệu VND đã được trả trong năm 2020).

29. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	32.848	767.359.928	30.205	682.209.835
THB	37.950	25.332.764	93.920	63.302.080
		792.692.692		745.511.915

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	20.503.572.713	16.431.510.289

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2022	2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	5.546.202.177.218	4.359.772.893.128
▪ Bán vật tư, hàng hóa	278.622.010.407	205.145.273.779
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	9.068.000	19.865.000
	<hr/> 5.824.833.255.625	<hr/> 4.564.938.031.907
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(15.710.990.600)	(10.840.122.724)
▪ Hàng bán bị trả lại	(777.889.765)	(1.341.305.066)
	<hr/> (16.488.880.365)	<hr/> (12.181.427.790)
Doanh thu thuần	<hr/> 5.808.344.375.260	<hr/> 4.552.756.604.117

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022	2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	3.932.969.774.883	3.645.126.125.321
▪ Vật tư, hàng hóa đã bán	269.718.434.977	202.526.928.793
▪ Dịch vụ vận chuyển đã cung cấp	6.321.000	5.335.000
▪ Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập hàng tồn kho	(2.010.481.292)	1.179.347.710
	<hr/> 4.200.684.049.568	<hr/> 3.848.837.736.824

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Thu nhập từ tiền lãi	53.343.882.280	58.210.598.544
Thu nhập từ cổ tức	30.000.000	474.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.675.645.441	211.972.920
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	148.377.709	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	671.920.263
	<hr/>	<hr/>
	55.197.905.430	59.568.491.727
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	156.359.168.696	124.352.677.716
Chi phí lãi vay	27.578.302	39.575.792
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.178.181.387	566.937.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	36.237.785
	<hr/>	<hr/>
	157.564.928.385	124.995.428.345
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí bán hàng

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	341.116.019.810	150.015.652.223
Chi phí nhân viên	65.500.046.977	59.832.395.462
Chi phí vận chuyển	25.292.185.263	28.209.594.010
Chi phí vật liệu quản lý	14.102.569.006	11.640.332.095
Chi phí hoa hồng	9.814.113.227	6.981.572.534
Chi phí khấu hao	1.997.807.127	3.373.994.249
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	7.627.385.803	3.579.537.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.684.854.927	9.257.950.940
Chi phí khác	10.197.486.364	8.524.802.901
	<hr/>	<hr/>
	503.332.468.504	281.415.832.067
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	71.064.908.022	52.540.716.086
Chi phí vật liệu quản lý	5.463.899.559	4.418.226.056
Chi phí khấu hao	2.518.185.784	4.197.236.050
Thuế, phí và lệ phí	8.074.912.217	7.162.346.421
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(330.241.754)	(7.949.968.157)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.874.440.325	13.385.441.620
Chi phí khác	15.270.861.538	13.815.892.475
	<hr/>	<hr/>
	128.936.965.691	87.569.890.551

36. Chi phí khác

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí phát sinh trong thời gian tạm ngừng hoạt động do dịch Covid-19	-	6.092.683.919
Khác	750.994.034	7.977.124
	<hr/>	<hr/>
	750.994.034	6.100.661.043

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	4.052.054.495.430	3.393.562.807.592
Chi phí nhân công và nhân viên	518.215.933.954	348.104.637.321
Chi phí khấu hao và phân bổ	170.146.778.481	190.936.035.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.279.771.207	171.244.313.980
Chi phí khác	428.494.604.472	203.894.870.614
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	176.954.786.089	48.143.337.797
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	118.926.589	5.680.740.982
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế TNDN	177.073.712.678	53.824.078.779
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	871.342.478.994	268.200.896.745
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	174.268.495.795	53.640.179.349
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.823.046.790	739.719.701
Thu nhập không bị tính thuế	-	(555.820.271)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	982.170.093	-
	<hr/>	<hr/>
	177.073.712.678	53.824.078.779
	<hr/>	<hr/>

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	694.268.766.316	214.376.817.966
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	694.268.766.316	214.376.817.966

(*) Trước năm 2021, tiền thưởng cho người lao động được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2021, tiền thưởng cho người lao động được ghi nhận như một khoản chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

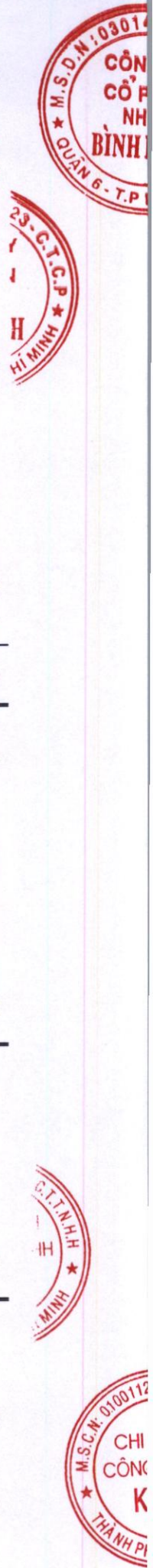
	2022 Cổ phiếu	2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	81.860.938	81.860.938

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8,481	2.619

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán thành phẩm và hàng hóa	4.627.827.642	7.117.500
Chi phí hoa hồng	9.814.113.227	8.981.572.534
Chi phí thuê kho	1.323.636.364	1.090.909.092
Cho vay công ty liên kết	20.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Chi phí vận chuyển	1.963.200.000	2.660.000.000
Thu nhập lãi	820.000.000	562.499.999
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa		
Mua nguyên vật liệu	1.243.417.290.000	1.368.590.830.000
SCG Performance Chemicals Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	-	99.730.450.970
Thai Polyethylene Co., Ltd (trước đây là SCG Plastics Co., Ltd)		
Mua nguyên vật liệu	100.051.806.104	71.580.888.780
Nawa Intertech Company Limited		
Mua nguyên vật liệu	-	2.833.530.820
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Bán thành phẩm và hàng hóa	-	71.794.576
Công Ty TNHH Sản xuất Bao Bì Alcamax Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	-	53.118.504
Công ty TNHH Hóa Dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	62.143.478.181	-

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud – Chủ tịch	1.647.109.095	2.194.619.737
Ông Nguyễn Hoàng Ngân – Phó Chủ tịch	4.901.224.102	4.896.472.830
Ông Wisit Rechaipichitgool – Thành viên	86.059.851	2.478.036.796
Ông Chaowalit Treejak – Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc	3.638.697.986	1.072.683.815
Ông Poramate Larnroongroj – Thành viên	988.265.457	1.336.771.842
Ông Phan Khắc Long – Thành viên	988.265.457	1.336.771.842
Thành viên khác của Ban Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	8.639.558.084	5.962.077.958
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	2.221.863.998	2.599.193.014

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

